



PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

Trang 1 / 13

LOCTITE BONDACE 233BK A 13KG

Số SDS : 711597

V001.2

Phiên bản: 07.09.2023

Ngày in: 19.11.2024

Phần 1. Nhận dạng hóa chất và thông tin về nhà cung cấp

Tên sản phẩm: LOCTITE BONDACE 233BK A 13KG

Các cách nhận biết khác: LOCTITE BONDACE 233BK A 13KG

Mã sản phẩm: IDH2776323

Khuyến cáo về sử dụng và hạn chế sử dụng sản phẩm

Mục đích sử dụng: Chất làm sạch.

Thông tin về sản phẩm / nhà sản xuất/ nhà phân phối

Nhà sản xuất: Henkel Adhesive Technologies Vietnam Co., Ltd, No. 7, Road 9A Bien Hoa II Industrial Zone, Bien Hoa City, Dong Nai Province, Vietnam Phone: +84 28 7100 6301 Fax: +84 28 7100 6300

Người chịu trách nhiệm về bảng thông tin an toàn: ap-ua-psra.sea@henkel.com

Thông tin khẩn cấp: CHỈ TRONG TRƯỜNG HỢP KHẨN CẤP (Tràn chảy, Rò rỉ nghiêm trọng, Cháy, Phơi nhiễm, hoặc Tai nạn). Liên hệ CHEMTREC: +1 703-741-5970

Phần 2. Nhận dạng đặc tính nguy hiểm của hóa chất

Phân loại theo GHS:

Loại nguy hại

Chất lỏng dễ cháy

Gây tổn thương mắt /kích ứng mắt nghiêm trọng

Độc cho sinh sản

Độc tính với cơ quan tác dụng đặc hiệu đến - tiếp xúc một lần

Phân loại nguy hại

Loại 2

Loại 1

Loại 1B

Loại 3

Cơ quan mục tiêu

Hệ thần kinh trung ương

Nhãn theo GHS:

Hình đồ cảnh báo:



Từ cảnh báo:

Nguy hiểm

Cảnh báo nguy cơ:

H225 Chất lỏng và hơi rất dễ cháy;
H318 Gây tổn thương nặng cho mắt.
H336 Có thể gây thờ thẩn hoặc chóng mặt.
H360 Có thể gây tổn thương cho khả năng sinh sản hoặc thai nhi.

Biện pháp phòng ngừa:**Biện pháp phòng ngừa:**

P201 Xin được hướng dẫn đặc biệt trước khi sử dụng.
P210 Tránh xa nhiệt/tia lửa/ngọn lửa trần/các bề mặt nóng. Không hút thuốc.
P233 Giữ dụng cụ đựng thật kín.
P240 Tiếp xúc/liền kết dụng cụ đựng và thiết bị tiếp nhận.
P241 Sử dụng thiết bị điện/thông gió/chiếu sáng chống nổ.
P242 Chỉ sử dụng các dụng cụ không gây ra tia lửa.
P243 Sử dụng các biện pháp phòng ngừa phóng tĩnh điện.
P261 Tránh hít bụi/khói/khí/sương/các hơi/bụi xịt.
P280 Sử dụng găng tay bảo hộ/trang phục bảo hộ và kính mắt/kính che mặt bảo hộ.

Xử lý khi có sự cố phơi nhiễm:

P303+P361+P353 KHI BỊ DÍNH VÀO DA (hoặc tóc): Cởi bỏ ngay lập tức tất cả quần áo đã bị ô nhiễm. Rửa da bằng nước/tắm.
P304+P340+P312 NẾU HÍT PHẢI: di chuyển nạn nhân đến nơi thoáng khí và giữ ở tư thế thoải mái để thở. Liên hệ với TRUNG TÂM ĐỘC CHẤT hoặc nhân viên y tế nếu bạn cảm thấy không ổn.
P305+P351+P338 NẾU BỊ VẮNG VÀO MẮT: Rửa cẩn thận bằng nước trong nhiều phút. Tháo kính tiếp xúc ra, nếu có và dễ thực hiện. Tiếp tục rửa.
P308+P313 NẾU bị tiếp xúc hoặc lo ngại: Tìm gặp bác sĩ để được hướng dẫn/chăm sóc.
P370+P378 Trường hợp cháy: sử dụng cát khô, bột hóa chất hoặc bột chống cháy để dập lửa.

Lưu trữ:

P403+P233 Bảo quản ở nơi thông khí tốt. Giữ dụng cụ đựng thật kín.
P403+P235 Bảo quản ở nơi thông khí tốt. Giữ mát.

Thải bỏ:

P501 Thải bỏ vật liệu bên trong/dụng cụ đựng tại một cơ sở xử lý và thải bỏ phù hợp theo luật lệ và quy định hiện hành, và đặc tính của sản phẩm vào thời điểm thải bỏ.

Phần 3. Thông tin về thành phần các chất**Chất hoặc hỗn hợp:**

Hỗn hợp

Thành phần khai báo:

Thành phần nguy hại, Số CAS.	Định lượng	Phân loại theo GHS
Ethyl acetate 141-78-6	30- 60 %	Chất lỏng dễ cháy 2 H225 Gây tổn thương mắt /kích ứng mắt nghiêm trọng 2B H320 Độc tính hệ thống cơ quan mục tiêu - tiếp xúc một lần 3 H336
Acetone 67-64-1	30- 60 %	Chất lỏng dễ cháy 2 H225 Gây tổn thương mắt /kích ứng mắt nghiêm trọng 2A H319 Độc tính hệ thống cơ quan mục tiêu - tiếp xúc một lần 3 H336
N-ethyl-2-pyrrolidone 2687-91-4	10- 30 %	Chất lỏng dễ cháy 4 H227 Độc tính cấp tính 5; Nuốt phải H303 Gây tổn thương mắt /kích ứng mắt nghiêm trọng 1 H318 Độc tính sinh sản. 1B H360

Phần 4. Biện pháp sơ cứu về y tế

Hít phải:	Di chuyển tới nơi có không khí trong lành. Nếu khó thở, cho thở oxy. Nếu ngừng thở, hô hấp nhân tạo. Chăm sóc y tế.
Tiếp xúc với da:	Lau sạch bằng khăn giấy hoặc vải. Thay quần áo và giày nhiễm hóa chất. Rửa sạch bằng nước và xà phòng. Chăm sóc y tế.
Tiếp xúc mắt:	Nhanh chóng rửa mắt với nhiều nước. Chăm sóc y tế ngay.
Nuốt phải:	Khi nạn nhân bất tỉnh, không được cho bất cứ gì vào miệng của nạn nhân Không gây nôn nếu nạn nhân bất tỉnh. Nếu nạn nhân nôn, giữ cho đầu thấp hơn phần hông để tránh hít ngược vào. Chăm sóc y tế ngay.

Phần 5. Biện pháp xử lý khi có hỏa hoạn

Phương tiện chữa cháy phù hợp:	Carbon dioxide. nước bột Hóa chất khô.
Các mối nguy từ hóa chất:	Trong trường hợp cháy, làm mát thùng chứa bằng cách phun nước.
Thiết bị bảo hộ đặc biệt và biện pháp phòng ngừa hỏa hoạn:	Nhân viên cứu hỏa cần trang bị bình dưỡng khí, quần áo bảo hộ không thấm nước, tránh hít phải sản phẩm cháy.
Sản phẩm cháy nguy hại:	Carbon dioxide. Carbon monoxide. Hơi gây kích ứng.

Phần 6. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó khi có sự cố

Biện pháp bảo vệ cá nhân:	Mang thiết bị bảo hộ. Cô lập khu vực nhiễm hóa chất nguy hại và hạn chế người ra vào khu vực này. Đứng thuận chiều gió; tránh khu vực thấp trũng.
Biện pháp bảo vệ môi trường:	Không được đổ vào cống rãnh / bề mặt sông ngòi / nước ngầm.
Các phương pháp làm sạch:	Loại bỏ tất cả các nguồn gây lửa. Ngăn chặn rò rỉ hoặc tràn chảy nếu điều kiện an toàn cho phép. Phun sương để giảm hơi hóa chất. TRÀN CHÁY NHỎ: Sử dụng vật liệu thấm không cháy như cát. Quét và thu gom nguyên liệu và để vào thùng chứa thích hợp cho việc xử lý. TRÀN CHÁY LỚN: Làm đê chắn vật liệu chảy tràn, nếu ở vị trí có thể.

Phần 7. Yêu cầu về sử dụng, bảo quản

Sử dụng:	Mặc quần áo bảo hộ, đeo găng tay, bảo hộ mắt/mặt phù hợp. Chỉ sử dụng trong khu vực thông thoáng. Tránh tiếp xúc với da và mắt. Tránh ngọn lửa trần, tia lửa và các nguồn gây cháy nổ. Những vật liệu có thể tích điện có nguy cơ tạo ra tia lửa điện. Đảm bảo các thiết bị được tiếp đất theo yêu cầu (khí trộn, bơm hoặc sang chiết sản phẩm).
Lưu trữ:	Nhiệt độ khoảng 5°C đến 40 °C. Đóng chặt nắp thùng chứa và lưu trữ ở nơi thoáng mát. Tránh nơi có nguồn nhiệt và ánh nắng trực tiếp.

Phần 8. Kiểm soát phơi nhiễm/yêu cầu về thiết bị bảo vệ cá nhân

Thành phần nguy hại và các thông số cần kiểm soát nơi làm việc:

Ethyl acetate 141-78-6	Loại giá trị	Giới hạn tiếp xúc Ca làm việc (TWA):
	ppm	400
	Ghi chú	ACGIH
Acetone 67-64-1	Loại giá trị	Giới hạn tiếp xúc Ca làm việc (TWA):
	ppm	250
	Ghi chú	ACGIH
ACETON 67-64-1	Loại giá trị	Nồng độ bình quân có thể tiếp xúc (TWA):
	mg/m³	200
	Ghi chú	VN OEL
Acetone 67-64-1	Loại giá trị	Giới hạn Tiếp xúc Ngắn (STEL):
	ppm	500
	Ghi chú	ACGIH
ACETON 67-64-1	Loại giá trị	Giới hạn tiếp xúc ngắn hạn (STEL):
	mg/m³	1,000
	Ghi chú	VN OEL

Bảo vệ hô hấp:	Nếu hệ thống thông gió không ngăn chặn hiệu quả sự tích tụ của hơi/sương/khói/bụi, cần trang bị mặt nạ NIOSH / MSHA.
Bảo vệ tay:	Đeo găng tay kháng hóa chất. Theo hướng dẫn của nhà sản xuất găng tay. Lưu ý rằng khi làm việc, khả năng kháng hóa chất của găng tay có thể giảm đáng kể do ảnh hưởng của nhiều yếu tố (ví dụ: nhiệt độ). Việc đánh giá rủi ro nên được thực hiện bởi người sử dụng. Nếu có dấu hiệu mòn và rách thì găng tay cần được thay thế.
Bảo vệ mắt:	Đeo kính bảo hộ, tấm che mặt (nếu có nguy cơ văng hóa chất). Nên sử dụng dụng cụ bảo hộ mắt theo EN 166.
Bảo vệ cơ thể:	quần áo bảo hộ phù hợp. Quần áo bảo hộ theo EN 14605 đối với nguy cơ văng chất lỏng hoặc EN 13982 đối với bụi.

Kiểm soát kỹ thuật:	Đảm bảo hệ thống thông gió tốt và hiệu quả để loại bỏ và phòng ngừa việc tích tụ hơi, bụi phát sinh từ sản phẩm trong suốt quá trình bảo quản và sử dụng.
Các biện pháp bảo vệ và vệ sinh:	Nơi làm việc nên được trang bị vòi tắm và rửa mắt trong trường hợp khẩn cấp.
Các biện pháp vệ sinh:	Rửa tay trước giờ nghỉ giữa ca và sau khi kết thúc công việc. Không ăn, uống, hoặc hút thuốc khi làm việc. Cởi bỏ quần áo nhiễm hóa chất, giặt sạch trước khi sử dụng lại.

Phần 9. Đặc tính lý, hóa của hóa chất

Ngoại quan:	Không màu., trong suốt. lỏng
Mùi:	mùi bạc hà, mùi ngọt.
Ngưỡng mùi (CA):	Không có thông tin
pH:	Không áp dụng
Điểm nóng chảy / Điểm đông đặc:	Không có thông tin
Trọng lượng riêng:	0.865 - 0.885
Điểm sôi:	56 °C (132.8 °F)
Điểm chớp cháy:	-20 °C (-4 °F)
Tốc độ bay hơi:	Không có thông tin
Chất dễ cháy (rắn, khí):	Không có thông tin
Giới hạn nổ dưới:	Không có thông tin
Giới hạn nổ trên:	Không có thông tin
Áp suất hóa hơi:	Không có thông tin
Tỷ trọng hơi:	Không có thông tin
Khối lượng riêng:	Không có thông tin
Độ hòa tan:	Không có thông tin
Hệ số phân ly: n-octanol/ nước:	Không có thông tin
Nhiệt độ tự cháy:	Không có thông tin
Nhiệt độ phân hủy:	Không có thông tin
Độ nhớt:	Không có thông tin
Hàm lượng chất hữu cơ dễ bay hơi:	Không có thông tin

Phần 10. Mức ổn định và phản ứng của hóa chất

Khả năng phản ứng/Vật liệu không tương thích:	Vật liệu dễ cháy. Phản ứng với kim loại. Các peroxide. Muối kim loại. Acids. Tác nhân oxy hóa. Các bazơ. Phản ứng với amin. Halogens. Hợp chất halogen. Phản ứng với chất khử
Độ ổn định hoá học:	Ổn định dưới điều kiện bảo quản như được khuyến nghị.
Các điều kiện cần tránh:	Nhiệt, ngọn lửa, tia lửa và các nguồn phát lửa khác. Gia nhiệt có thể làm tăng áp suất và có nguy cơ dẫn đến nứt/vỡ thùng chứa.
Các sản phẩm phân hủy nguy hiểm:	Không phân hủy nếu sử dụng đúng cách.

Phần 11. Thông tin về độc tính

Thông tin về độc hại chung: Theo kiến thức của chúng tôi không có ảnh hưởng có hại có thể xảy ra nếu sử dụng và xử lý đúng cách.

Độc tính nếu nuốt phải: Ước tính Độc tính cấp tính (ATE) : > 5,000 mg/kg
Phương pháp: Phương pháp tính toán

Các triệu chứng tiếp xúc quá mức: Không đề cập.

Độc tính cấp tính qua miệng:

Ethyl acetate 141-78-6	Loại giá trị	LD50
	Giá trị	6,100 mg/kg
	Loài / mẫu	chuột
	Phương pháp	không quy định
Acetone 67-64-1	Loại giá trị	LD50
	Giá trị	5,800 mg/kg
	Loài / mẫu	chuột
	Phương pháp	không quy định
N-ethyl-2-pyrrolidone 2687-91-4	Loại giá trị	LD50
	Giá trị	3,200 mg/kg
	Loài / mẫu	chuột
	Phương pháp	OECD Guideline 401 (Acute Oral Toxicity)

Độc tính cấp tính qua đường hô hấp:

Ethyl acetate 141-78-6	Loại giá trị	LC0
	Giá trị	> 22.5 mg/l
	Thời gian phơi nhiễm	6 h
	Loài / mẫu	chuột
	Phương pháp	hướng dẫn khác:
Ethyl acetate 141-78-6	Loại giá trị	LC50
	Giá trị	> 22.5 mg/l
	Thời gian phơi nhiễm	6 h
	Loài / mẫu	chuột
	Phương pháp	hướng dẫn khác:
Acetone 67-64-1	Loại giá trị	LC50
	Giá trị	76 mg/l
	Thời gian phơi nhiễm	4 h
	Loài / mẫu	chuột
	Phương pháp	không quy định
N-ethyl-2-pyrrolidone 2687-91-4	Loại giá trị	LC50
	Giá trị	> 5.1 mg/l
	Thời gian phơi nhiễm	4 h
	Loài / mẫu	chuột
	Phương pháp	OECD Hướng dẫn 403 (Độc tính cấp tính đường hô hấp)

Độc tính cấp tính trên da:

Ethyl acetate 141-78-6	Loại giá trị	LD50
	Giá trị	> 20,000 mg/kg
	Loài / mẫu	thỏ
	Phương pháp	Thử nghiệm Draize
Acetone 67-64-1	Loại giá trị	LD50
	Giá trị	> 15,688 mg/kg
	Loài / mẫu	thỏ
	Phương pháp	Thử nghiệm Draize
N-ethyl-2-pyrrolidone 2687-91-4	Loại giá trị	LD50
	Giá trị	> 2,000 mg/kg
	Loài / mẫu	chuột
	Phương pháp	OECD Hướng dẫn 402 (Độc tính cấp tính trên da)

Gây kích ứng/ăn mòn da:

Ethyl acetate 141-78-6	Kết quả	gây kích ứng nhẹ
	Thời gian phơi nhiễm	24 h
	Loài / mẫu	thỏ
	Phương pháp	equivalent or similar to OECD Guideline 404 (Acute Dermal Irritation / Corrosion)
Acetone 67-64-1	Kết quả	không gây kích ứng
	Thời gian phơi nhiễm	
	Loài / mẫu	Chuột lang
	Phương pháp	không quy định

Gây kích ứng/ăn mòn mắt:

Ethyl acetate 141-78-6	Kết quả	gây kích ứng nhẹ
	Thời gian phơi nhiễm	
	Loài / mẫu	thỏ
	Phương pháp	OECD Hướng dẫn 405 (Kích ứng /ăn mòn cấp tính trên mắt)
Acetone 67-64-1	Kết quả	gây kích ứng
	Thời gian phơi nhiễm	
	Loài / mẫu	thỏ
	Phương pháp	OECD Hướng dẫn 405 (Kích ứng /ăn mòn cấp tính trên mắt)
N-ethyl-2-pyrrolidone 2687-91-4	Kết quả	Loại 1 (ảnh hưởng không thể phục hồi lên mắt)
	Thời gian phơi nhiễm	
	Loài / mẫu	thỏ
	Phương pháp	OECD Hướng dẫn 405 (Kích ứng /ăn mòn cấp tính trên mắt)

Mẫn cảm với da hoặc hệ hô hấp:

Ethyl acetate 141-78-6	Kết quả	không gây mẫn cảm
	Cách kiểm tra	Thử nghiệm tối đa trên chuột lang
	Loài / mẫu	Chuột lang
	Phương pháp	OECD Hướng dẫn 406 (Mẫn cảm trên da)
Acetone 67-64-1	Kết quả	không gây mẫn cảm
	Cách kiểm tra	Thử nghiệm tối đa trên chuột lang
	Loài / mẫu	Chuột lang
	Phương pháp	không quy định

Đột biến tế bào mầm:

Ethyl acetate 141-78-6	Kết quả	âm tính
	Loài thử nghiệm/ Đường tiếp xúc	thử nghiệm đột biến ngược trên vi khuẩn (ví dụ: Thử nghiệm Ames)
	Thúc đẩy quá trình trao đổi chất/ Thời gian phơi nhiễm	có và không có
	Phương pháp	equivalent or similar to OECD Guideline 471 (Bacterial Reverse Mutation Assay)
Ethyl acetate 141-78-6	Kết quả	âm tính
	Loài thử nghiệm/ Đường tiếp xúc	thử nghiệm đột biến nhiễm sắc thể trên động vật có vú ở quy mô phòng thí nghiệm
	Thúc đẩy quá trình trao đổi chất/ Thời gian phơi nhiễm	có và không có
	Phương pháp	equivalent or similar to OECD Guideline 473 (In vitro Mammalian Chromosome Aberration Test)
Ethyl acetate 141-78-6	Kết quả	âm tính
	Loài thử nghiệm/ Đường tiếp xúc	qua đường miệng: vào dạ dày
	Thúc đẩy quá trình trao đổi chất/ Thời gian phơi nhiễm	
	Loài / mẫu	chuột đồng, Trung Quốc
Acetone 67-64-1	Kết quả	âm tính
	Loài thử nghiệm/ Đường tiếp xúc	thử nghiệm đột biến ngược trên vi khuẩn (ví dụ: Thử nghiệm Ames)
	Thúc đẩy quá trình trao đổi chất/ Thời gian phơi nhiễm	có và không có
	Phương pháp	OECD Guideline 471 (Bacterial Reverse Mutation Assay)
Acetone 67-64-1	Kết quả	âm tính
	Loài thử nghiệm/ Đường tiếp xúc	thử nghiệm đột biến nhiễm sắc thể trên động vật có vú ở quy mô phòng thí nghiệm
	Thúc đẩy quá trình trao đổi chất/ Thời gian phơi nhiễm	có và không có
	Phương pháp	OECD Guideline 473 (In vitro Mammalian Chromosome Aberration Test)
Acetone 67-64-1	Kết quả	âm tính
	Loài thử nghiệm/ Đường tiếp xúc	thử nghiệm đột biến gen trên tế bào ở động vật có vú
	Thúc đẩy quá trình trao đổi chất/ Thời gian phơi nhiễm	without
	Phương pháp	OECD Guideline 476 (In vitro Mammalian Cell Gene Mutation Test)
Acetone 67-64-1	Kết quả	âm tính
	Loài thử nghiệm/ Đường tiếp xúc	qua đường miệng: uống nước
	Thúc đẩy quá trình trao đổi chất/ Thời gian phơi nhiễm	
	Loài / mẫu	chuột
Acetone 67-64-1	Phương pháp	không quy định

Độc tính với liều lặp lại:

Ethyl acetate 141-78-6	Kết quả	NOAEL=900 mg/kg
	Đường xâm nhập	qua đường miệng: vào dạ dày
	Thời gian phơi nhiễm/ Tần suất thử nghiệm	90 ddaily
	Loài / mẫu	chuột
	Phương pháp	EPA OTS 795.2600 (Thử nghiệm độc tính bán mãn tính qua miệng)
Acetone 67-64-1	Kết quả	NOAEL=900 mg/kg
	Đường xâm nhập	qua đường miệng: uống nước
	Thời gian phơi nhiễm/ Tần suất thử nghiệm	13 wdaily
	Loài / mẫu	chuột
	Phương pháp	OECD Guideline 408 (Repeated Dose 90-Day Oral Toxicity in Rodents)

Phần 12. Thông tin về sinh thái**Thông tin sinh thái:**

Không được đổ vào cống rãnh / bề mặt sông ngòi / nước ngầm.

Chất độc môi sinh:**Độc tính:**

Ethyl acetate 141-78-6	Loại giá trị	LC50
	Giá trị	220 mg/l
	Nghiên cứu độ độc cấp tính	Cá
	Thời gian phơi nhiễm	96 h
	Loài / mẫu	Cá tuế đầu to (<i>Pimephales promelas</i>)
	Phương pháp	hướng dẫn khác:
Ethyl acetate 141-78-6	Loại giá trị	EC50
	Giá trị	164 mg/l
	Nghiên cứu độ độc cấp tính	Daphnia
	Thời gian phơi nhiễm	48 h
	Loài / mẫu	Bọ nước (<i>Daphnia cucullata</i>)
	Phương pháp	OECD Guideline 202 (<i>Daphnia</i> sp. Acute Immobilisation Test)
Ethyl acetate 141-78-6	Loại giá trị	EC50
	Giá trị	> 2,000 mg/l
	Nghiên cứu độ độc cấp tính	Tảo
	Thời gian phơi nhiễm	96 h
	Loài / mẫu	<i>Selenastrum capricornutum</i> (new name: <i>Pseudokirchneriella subcapitata</i>)
	Phương pháp	OECD Guideline 201 (Alga, Growth Inhibition Test)
	Loại giá trị	NOEC
	Giá trị	2,000 mg/l
	Nghiên cứu độ độc cấp tính	Tảo
	Thời gian phơi nhiễm	96 h
	Loài / mẫu	<i>Selenastrum capricornutum</i> (new name: <i>Pseudokirchneriella subcapitata</i>)
	Phương pháp	OECD Guideline 201 (Alga, Growth Inhibition Test)
Ethyl acetate 141-78-6	Loại giá trị	EC10
	Giá trị	2,900 mg/l
	Nghiên cứu độ độc cấp tính	Vi khuẩn
	Thời gian phơi nhiễm	18 h
	Loài / mẫu	<i>Pseudomonas putida</i>
	Phương pháp	DIN 38412, part 8 (<i>Pseudomonas</i> Zellvermehrungshemm-Test)
Acetone 67-64-1	Loại giá trị	LC50
	Giá trị	8,120 mg/l
	Nghiên cứu độ độc cấp tính	Cá
	Thời gian phơi nhiễm	96 h
	Loài / mẫu	Cá tuế đầu to (<i>Pimephales promelas</i>)
	Phương pháp	OECD Hướng dẫn 203 (Cá, Kiểm tra Độc tính Cấp tính)
Acetone 67-64-1	Loại giá trị	EC50
	Giá trị	8,800 mg/l
	Nghiên cứu độ độc cấp tính	Daphnia

Acetone 67-64-1	Thời gian phơi nhiễm	48 h
	Loài / mẫu	Bọ nước <i>Daphnia pulex</i>
	Phương pháp	OECD Guideline 202 (<i>Daphnia</i> sp. Acute Immobilisation Test)
	Loại giá trị	NOEC
Acetone 67-64-1	Giá trị	530 mg/l
	Nghiên cứu độ độc cấp tính	Tảo
	Thời gian phơi nhiễm	8 d
	Loài / mẫu	Vi khuẩn lam <i>Microcystis aeruginosa</i>
Acetone 67-64-1	Phương pháp	DIN 38412-09
	Loại giá trị	EC10
	Giá trị	1,000 mg/l
	Nghiên cứu độ độc cấp tính	Vi khuẩn
N-ethyl-2-pyrrolidone 2687-91-4	Thời gian phơi nhiễm	30 min
	Loài / mẫu	<i>Pseudomonas putida</i>
	Phương pháp	DIN 38412, part 27 (Bacterial oxygen consumption test)
	Loại giá trị	LC50
N-ethyl-2-pyrrolidone 2687-91-4	Giá trị	> 446 - 999 mg/l
	Nghiên cứu độ độc cấp tính	Cá
	Thời gian phơi nhiễm	96 h
	Loài / mẫu	Cá ngựa vằn <i>Brachydanio rerio</i> (tên mới: <i>Danio rerio</i>)
N-ethyl-2-pyrrolidone 2687-91-4	Phương pháp	OECD Hướng dẫn 203 (Cá, Kiểm tra Độc tính Cấp tính)
	Loại giá trị	EC50
	Giá trị	> 100 mg/l
	Nghiên cứu độ độc cấp tính	<i>Daphnia</i>
N-ethyl-2-pyrrolidone 2687-91-4	Thời gian phơi nhiễm	48 h
	Loài / mẫu	Bọ nước
	Phương pháp	OECD Guideline 202 (<i>Daphnia</i> sp. Acute Immobilisation Test)
	Loại giá trị	EC50
N-ethyl-2-pyrrolidone 2687-91-4	Giá trị	> 100 mg/l
	Nghiên cứu độ độc cấp tính	Tảo
	Thời gian phơi nhiễm	72 h
	Loài / mẫu	Tảo lục <i>Scenedesmus subspicatus</i> (tên mới: <i>Desmodesmus subspicatus</i>)
N-ethyl-2-pyrrolidone 2687-91-4	Phương pháp	OECD Guideline 201 (Alga, Growth Inhibition Test)
	Loại giá trị	EC 50
	Giá trị	> 10,000 mg/l
	Nghiên cứu độ độc cấp tính	Vi khuẩn
N-ethyl-2-pyrrolidone 2687-91-4	Thời gian phơi nhiễm	16 h
	Loài / mẫu	
	Phương pháp	không quy định

Độ bền và khả năng phân hủy

Ethyl acetate 141-78-6	Kết quả	dễ phân hủy sinh học
	Đường xâm nhập	hiếu khí
	Khả năng phân hủy	100 %
	Phương pháp	OECD Guideline 301 D (Ready Biodegradability: Closed Bottle Test)
Acetone 67-64-1	Kết quả	dễ phân hủy sinh học
	Đường xâm nhập	hiếu khí
	Khả năng phân hủy	81 - 92 %
	Phương pháp	Phương pháp EU C.4-C (Đánh giá "khả năng" phân hủy sinh học thử nghiệm trong bình kín)
N-ethyl-2-pyrrolidone 2687-91-4	Kết quả	dễ phân hủy sinh học
	Đường xâm nhập	
	Khả năng phân hủy	90 - 100 %
	Phương pháp	OECD Guideline 301 A (new version) (Ready Biodegradability: DOC Die Away Test)
	Kết quả	
	Đường xâm nhập	hiếu khí
	Khả năng phân hủy	> 70 %
	Phương pháp	OECD Guideline 302 B (Inherent biodegradability: Zahn-Wellens/EMPA Test)

Tích lũy sinh học và sự biến đổi trong đất

Ethyl acetate 141-78-6	Chỉ số nồng độ sinh học (BCF)	30
	Thời gian phơi nhiễm	3 d
	Loài / mẫu	Cá trắm cỏ (<i>Leuciscus idus melanotus</i>)
	Nhiệt độ	22,5 °C
	Phương pháp	hướng dẫn khác:

Ethyl acetate 141-78-6	LogPow	0.68
	Nhiệt độ	25 °C
	Phương pháp	EPA OPPTS 830.7560 (Partition Coefficient, n-octanol / H2O, Generator Column Method)
Acetone 67-64-1	LogPow	-0.24
	Nhiệt độ	
	Phương pháp	OECD Guideline 107 (Partition Coefficient (n-octanol / water), Shake Flask Method)
N-ethyl-2-pyrrolidone 2687-91-4	LogPow	-0.04
	Nhiệt độ	
	Phương pháp	không quy định

Phần 13. Thông tin về thải bỏ**Sản phẩm****Phương pháp thải bỏ:**

Thải bỏ theo qui định của địa phương và nước sở tại.

Bao bì**Xử lý bao bì nhiễm hóa chất**

Bao bì mà không thể được làm sạch sẽ được thải bỏ theo cách tương tự như sản phẩm.

Phần 14. Thông tin khi vận chuyển**Vận chuyển đường bộ ADR:**

Nhóm:	3
Nhóm đóng gói:	II
Mã phân loại:	F1
Số nhận dạng nguy hại:	33
Số UN.:	1993
Nhãn nguy hại:	3
Tên kỹ thuật:	Chất lỏng dễ cháy, N.O.S. (Ethyl acetate, Acetone)
Thông tin thêm:	Điều khoản đặc biệt 640D

Vận chuyển hàng nguy hại đường sắt RID:

Nhóm:	3
Nhóm đóng gói:	II
Mã phân loại:	F1
Số nhận dạng nguy hại:	33
Số UN.:	1993
Nhãn nguy hại:	3
Tên kỹ thuật:	FLAMMABLE LIQUID, N.O.S. (Ethyl acetate, Acetone)
Thông tin thêm:	Điều khoản đặc biệt 640D

Vận chuyển hàng nguy hại đường thủy nội địa ADN:

Nhóm:	3
Nhóm đóng gói:	II
Mã phân loại:	F1
Số nhận dạng nguy hại:	33
Số UN.:	1993
Nhân nguy hại:	3
Tên kỹ thuật:	FLAMMABLE LIQUID, N.O.S. (Ethyl acetate, Acetone)
Thông tin thêm:	Điều khoản đặc biệt 640D

Vận chuyển hàng nguy hại đường biển IMDG:

Nhóm:	3
Nhóm đóng gói:	II
Số UN.:	1993
Nhân nguy hại:	3
EmS:	F-E ,S-E
Ô nhiễm nước biển:	-
Tên vận chuyển hàng hóa:	FLAMMABLE LIQUID, N.O.S. (Ethyl acetate, Acetone)

Vận chuyển hàng nguy hại đường hàng không IATA:

Nhóm:	3
Nhóm đóng gói:	II
Hướng dẫn đóng gói (hành khách):	353
Hướng dẫn đóng gói (hàng hoá):	364
Số UN.:	1993
Nhân nguy hại:	3
Tên vận chuyển hàng hóa:	Flammable liquid, n.o.s. (Ethyl acetate, Acetone)

Phần 15. Thông tin về pháp luật

Thông tin chung: Bảng dữ liệu an toàn này được tạo ra dựa trên Thông tư số 32/2017/TT-BCT ngày 28 tháng 12 năm 2017 (Quy định về phân loại và ghi nhãn hóa chất)

Global inventory status:

Regulatory list	Notification
TSCA	có
DSL	có
KECI (KR)	có
ENCS (JP)	có
ISHL (JP)	có
IECSC	có
TCSI	có
PICCS (PH)	có
INSQ	có
EINECS	có

Phần 16. Các thông tin cần thiết khác, bao gồm các thông tin khi xây dựng và hiệu đính Phiếu an toàn hóa chất

Từ chối trách nhiệm:

Phiếu an toàn hóa chất được xây dựng dựa trên thông tư số 32/2017/TT-BCT ngày 28 tháng 12 năm 2017 (quy định về phân loại và ghi nhãn hóa chất).

Không áp dụng chế độ bảo hành hoặc bất kỳ hình thức tương đương nào khác đối với các quy định thực thi khác về xuất khẩu đang có hiệu lực thi hành hoặc các quy định của nước sở tại. Vui lòng xác nhận rằng các thông tin được cung cấp kèm theo đây tuân thủ các quy định về xuất khẩu hoặc bất kỳ quy định thực thi nào khác trước khi tiến hành xuất khẩu.

Vui lòng liên hệ với bộ phận chịu trách nhiệm về an toàn sản phẩm và các quy định liên quan của Henkel để được hỗ trợ thêm. Thông tin này được dựa trên mức độ hiểu biết hiện tại của và liên quan đến sản phẩm tại địa phương được chuyển giao. Sản phẩm của chúng tôi được mô tả từ quan điểm về yêu cầu an toàn và nó không có ý định để đảm bảo bất kỳ đặc tính cụ thể nào. Thông tin này được dựa trên mức độ hiểu biết hiện tại của chúng tôi và liên quan đến sản phẩm tại địa phương trong đó nó được chuyển giao. Thông tin được mô tả cho sản phẩm của chúng tôi xuất phát từ quan điểm của các yêu cầu an toàn và không có ý định để đảm bảo bất kỳ những đặc tính liên quan.

Kính gửi Quý khách hàng,

Henkel cam kết tạo nên một tương lai bền vững thông qua việc thúc đẩy các cơ hội trong toàn chuỗi giá trị. Nếu Quý khách muốn đóng góp bằng cách chuyển đổi từ phiên bản giấy sang phiên bản điện tử của SDS, vui lòng liên hệ Đại diện Chăm sóc khách hàng địa phương. Chúng tôi khuyến nghị khách hàng nên gửi bằng email công ty (ví dụ: SDS@tencongtv.com)